

SỞ TƯ PHÁP BÌNH ĐỊNH

Chương: 414

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STP ngày tháng năm 2022 của Sở Tư pháp)

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng sở
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.126,89	1.126,89	-	1.126,89
1	Lệ phí	0,85	0,85		0,85
1.1	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	0,70	0,70		0,70
1.2	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư		0,15		0,15
2	Phí	1.126,04	1.126,04	-	1.126,04
2.1	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	1.111	1.111		1.111
2.2	Phí khai thác sử dụng thông tin CSDL Hộ tịch	0,03	0,032		0,032
2.3	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Công chứng	6,0	6,0		6,0
2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Đấu giá	3,0	3,0		3,0
2.5	Phí xác nhận quốc tịch Việt Nam	0,10	0,1		0,1
2.6	Thu khác	5,91	5,91		5,91
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	958,43	958,43	-	958
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2.2	Chi quản lý hành chính	958,43	958,43	-	958,43
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	958,43	958,43		958,43
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	168,47	168,47	-	168,47
1	Lệ phí	0,85	0,85	-	0,85
1.1	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	0,70	0,70		0,70
1.2	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	0,15	0,15		0,15
2	Phí	167,62	167,62	-	167,62
2.1	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	166,65	166,65		166,65
2.2	Phí khai thác sử dụng thông tin CSDL Hộ tịch	0,02	0,02		0,02
2.3	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Công chứng	0,60	0,60		0,60
2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Đấu giá	0,30	0,30		0,30
2.5	Phí xác nhận quốc tịch Việt Nam	0,05	0,05		0,05
2.6	Thu khác	-	-		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.633,01	6.633,01	-	6.633,01
1	Chi quản lý hành chính	6.599,22	6.599,22	-	6.599,22

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.864,18	3.864,18		3.864,18
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.735,04	2.735,04		2.735,04
2	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	33,798	33,798		33,798
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	33,798	33,798		33,798